

Số/No.: 25.11.111.NCS.02.25.4	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date: 19/11/2025 Trang/Page: 1/2
-------------------------------	---	--

- | | |
|---|--|
| 1. Tên khách hàng
<i>Customer</i> | : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN - CÔNG TY ĐƯỜNG ỐNG KHÍ NAM CÔN SƠN

<i>BRANCH OF PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION - NAM CON SON PIPELINE COMPANY (NCSP)</i> |
| 2. Địa chỉ
<i>Address</i> | : Tỉnh lộ 44, Xã Long Điền, Tp.HCM

<i>Provincial Road 44, Long Dien Commune, HCMC</i> |
| 3. Địa điểm lấy mẫu
<i>Sampling location</i> | : Nước thải sinh hoạt trước khi xử lý (SW2.1) và Nước thải sinh hoạt sau xử lý (SW2.2).

<i>Domestic wastewater (SW2.1) and treated domestic wastewater (SW2.2)</i> |
| 4. Loại mẫu / <i>Sample type</i> | : Mẫu nước thải sinh hoạt (SW2) / <i>Domestic wastewater (SW2) sample</i> |
| 5. Số lượng mẫu / <i>Quantity of samples</i> | : 02 mẫu (SW2.1 và SW2.2) / <i>02 samples (SW2.1 and SW2.2)</i> |
| 6. Mô tả mẫu / <i>Sample description</i> | : Mẫu SW2.1 đục có cặn; Mẫu SW2.2 vàng nhạt / <i>SW2.1 sample is turbid with sediment; SW2.2 sample is light yellow</i> |
| 7. Phương pháp phân tích / <i>Test method</i> | : Xin vui lòng xem ở Bảng sau / <i>See in the Table</i> |
| 8. Ngày lấy mẫu / <i>Sampling date</i> | : 12/11/2025 |
| 9. Ngày nhận mẫu / <i>Receiving date</i> | : 12/11/2025 |
| 10. Ngày trả kết quả / <i>Reporting date</i> | : 19/11/2025 |
| 11. Kết quả thử nghiệm / <i>Test results</i> | : Xin vui lòng xem ở Bảng sau / <i>See in the Table</i> |

TT No.	Thông số Parameter	Đơn vị Unit	Kết quả / Result		Phương pháp phân tích Test method
			SW2.1	SW2.2	
1.	pH	-	-	7,02	SMEWW 4500H ⁺ :2023
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <i>Total Suspended Solids (TSS)</i>	mg/L	-	49	SMEWW 2540D:2023
3.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <i>Total Dissolved Solids (TDS)</i>	mg/L	-	740	HD.CPSE.HM.87

**TRƯỞNG BỘ PHẬN
PHÒNG HOÁ HỌC MÔI TRƯỜNG**
(MANAGER OF ENVIRONMENTAL CHEMISTRY UNIT)



PHẠM THỊ TRANG VÂN

**PHÓ GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN
AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG DẦU KHÍ**
(DEPUTY DIRECTOR OF VPI-CPSE)



BUI HỒNG DIỄM

Số/No.: 25.11.111.NCS.02.25.4	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date: 19/11/2025 Trang/Page: 2/2
-------------------------------	---	--

TT No.	Thông số Parameter	Đơn vị Unit	Kết quả / Result		Phương pháp phân tích Test method
			SW2.1	SW2.2	
4.	N-NO ₃ ⁻ Nitrate (N-NO ₃ ⁻)	mg/L	-	14,2	SMEWW 4500- NO ₃ ⁻ .E:2023
5.	P-PO ₄ ³⁻ Phosphate (P-PO ₄ ³⁻)	mg/L	-	3,22	SMEWW 4500-P.E:2023
6.	N-NH ₄ ⁺ Ammonium (N-NH ₄ ⁺)	mg/L	-	0,128	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023
7.	Dầu mỡ động thực vật Animal and vegetable fats and oils	mg/L	-	KPH (MDL=1,2)	SMEWW 5520B&F:2023
8.	Tổng chất hoạt động bề mặt Surface active agent	mg/L	-	KPH (MDL=0,02)	SMEWW 5540B&C:2023
9.	Sulfua (S ²⁻) Sulfide	mg/L	-	KPH (MDL=0,03)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023
10.	Tổng N Total Nitrogen	mg/L	61,7	37,0	SMEWW 4500-N.C:2023
11.	BOD ₅ Biochemical Oxygen Demand	mg/L	265	48	SMEWW 5210B:2023
12.	Coliform	MPN/100mL	-	KPH (MDL=2)	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú / Notes:

- KPH: Không phát hiện / Not detected; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp / Method Detection Limit; MQL: Giới hạn định lượng của phương pháp / Method Quantification Limit; "-": Không phân tích / Not analyzed.
- HD.CPSE.HM.87: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tại hiện trường đối với TDS trong môi trường nước.

**TRƯỞNG BỘ PHẬN
PHÒNG HOÁ HỌC MÔI TRƯỜNG
(MANAGER OF ENVIRONMENTAL CHEMISTRY UNIT)**



PHẠM THỊ TRANG VÂN

**PHÓ GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN
AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG DẦU KHÍ
(DEPUTY DIRECTOR OF VPI-CPSE)**



BUI HỒNG DIỄM.